SỞ Y TẾ SƠN LA
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

**DANH SÁCH**

# DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG TRÚNG TUYỂN XÉT BỔ SUNG LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG ĐỢT 2 - NĂM 2026

*(kèm theo Thông báo số 81/TB-BVĐKT ngày 28/10/2026 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La)*

| Số TT | | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Nơi cư trú | Văn bằng | | Chứng chỉ | | | | Vị trí dự tuyển | Lý do không trúng tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng | TT | | | | | | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ/Giấy phép hành nghề | Khác | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
| | **I** | **Điều dưỡng hạng IV** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1 | Tòng Quang Anh | 19/04/1999 | Nam | Thái | Bản Cọ, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | | | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 27 | |
| 2 | 2 | Cà Văn Hiệp | 04/11/2004 | Nam | Thái | Bản Tam Quỳnh, phường Chiềng An, Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | | | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Không tham gia kiểm tra tay nghề | |
| 3 | 3 | Lò Thị Hoài | 24/08/2004 | Nữ | Thái | Bản Nà Khoang, xã Chiềng Mai, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 14 | |
| 4 | 4 | Lò Thị Xuân Kiều | 21/12/1999 | Nữ | Thái | Tổ 2, phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | Bồi dưỡng CDNN điều dưỡng | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 20 | |
| 5 | 5 | Hoàng Khánh Linh | 25/08/1999 | Nữ | Thái | Bản Dăm Hoa, xã Chiềng Mai, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 25 | |
| 6 | 6 | Lò Văn Linh | 05/09/2003 | Nam | Thái | Bản Nghịu Ten, xã Mường Chanh, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 24 | |
| 7 | 7 | Hà Văn Lực | 26/10/2000 | Nam | Thái | Bản Mường An, xã Xuân Nha, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Không tham gia kiểm tra tay nghề | |
| 8 | 8 | Hà Hồng Lý | 08/04/2001 | Nam | Thái | Bản Sàng Nà Tre, xã Chiềng Mai, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Không tham gia kiểm tra tay nghề | |
| 9 | 9 | Lường Văn Mạnh | 27/07/2004 | Nam | Thái | Bản Mé Lươi, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | Bồi dưỡng CDNN điều dưỡng | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 18 | |
| 10 | 10 | Cà Văn Minh | 02/12/2004 | Nam | Thái | Tổ 4, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 17 | |
| 11 | 11 | Lò Thị Thúy Nga | 24/08/2003 | Nữ | Thái | Bản Xà Vịt, xã Phiêng Pằn, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 19 | |
| 12 | 12 | Cầm Minh Phương | 11/01/2000 | Nữ | Thái | Tổ dân phố 8, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 11 | |
| 13 | 13 | Quàng Thị Hồng Quyên | 16/04/2000 | Nữ | Thái | Bản Hẹo, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 12 | |
| 14 | 14 | Tòng Hồng Quyên | 10/01/2004 | Nữ | Thái | Tổ 3, phường Chiềng Lơi, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 23 | |
| 15 | 15 | Lò Văn Quyền | 12/04/2003 | Nam | Thái | Bản Hẳng Hay, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 26 | |
| 16 | 16 | Lù Văn Tiến | 06/02/1998 | Nam | Thái | Tổ 2, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 15 | |
| 17 | 17 | Hoàng Thị Tươi | 15/05/1993 | Nữ | Thái | Bản Chai, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 10 | |
| 18 | 18 | Lấu A Thanh | 10/10/2003 | Nam | Mông | Bản Pá Hốc, xã Co Mạ, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 28 | |

| Số TT | | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Nơi cư trú | Văn bằng | | Chứng chỉ | | | | Vị trí dự tuyển | Lý do không trúng tuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng | TT | | | | | | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ngoại ngữ | Tin học | Chứng chỉ/Giấy phép hành nghề | Khác | | | |
| 19 | 19 | Mè Ánh Thao | 05/09/2003 | Nữ | Thái | Bản Tủm, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 21 | |
| 20 | 20 | Tòng Thị Thảo | 22/03/1998 | Nữ | Thái | Tổ 6, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 16 | |
| 21 | 21 | Hoàng Thị Thu | 01/10/1993 | Nữ | Thái | Bản Nguồn, xã Bắc Yên, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 09 | |
| 22 | 22 | Vì Thị Xam | 11/10/1993 | Nữ | Thái | Bản Pá Ngay, xã Bó Sinh, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 13 | |
| 23 | 23 | Quàng Thị Yêu | 25/05/2003 | Nữ | Thái | Bản Nhạp, xã Chiềng Lao, tỉnh Sơn La | Cao đẳng | Điều dưỡng | Tiếng anh A2 | UDCNTTCB | Điều dưỡng | | Điều dưỡng hạng IV | Điểm kiểm tra tay nghề xếp thứ 22 | |
| | **II** | **Công tác xã hội viên hạng III** | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | 1 | Đinh Hương Ngà | 05/09/2004 | Nữ | Mường | Bản Pù Tưn, xã Xuân Nha, tỉnh Sơn La | Đại học | Công tác xã hội | | UDCNTTCB | | | Công tác xã hội hạng III | Không có minh chứng có kỹ năng sử dụng được ngoại ngữ | |
| 25 | 2 | Bùi Thị Thu Thủy | 08/01/1996 | Nữ | Kinh | Tiểu khu 10, xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La | Đại học | Công tác xã hội | | | | | Công tác xã hội hạng III | Không có minh chứng có kỹ năng sử dụng được ngoại ngữ | |
| 26 | 3 | Lường Văn Thương | 05/07/1995 | Nam | Xinh Mun | Bản Quyết Thắng, xã Chiềng Khương, tỉnh Sơn La | Đại học | Công tác xã hội | Giấy chứng nhận trình độ tiếng anh | UDCNTTCB | | | Công tác xã hội hạng III | Xét theo KQ tổng điểm TB học tập không đạt | |
| 27 | 4 | Lê Thị Uyên | 28/06/2003 | Nữ | Kinh | Xã Mường Hung, tỉnh Sơn La | Đại học | Công tác xã hội | | UDCNTTCB | | | Công tác xã hội hạng III | Không có minh chứng có kỹ năng sử dụng được ngoại ngữ | |
| | **III** | **Chuyên viên** | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phòng TCCB** | | | | | | | | | | | | | |
| 28 | 1 | Đinh Mai Hương | 06/03/1999 | Nữ | Mường | Tiên Phong, Trường Hạ, Sơn La | Đại học | Quản lý nhà nước | | UDCNTTCB | | | Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ | Không có minh chứng có kỹ năng sử dụng được ngoại ngữ | |
| | **IV** | **Phòng HCQT** | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | 1 | Trần Lê Sơn | 10/04/2026 | Nam | Kinh | Số nhà 54, đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 20, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La | Đại học | Quản lý tài nguyên và môi trường | | UDCNTTCB | | | Chuyên viên phòng Hành chính quản trị | Không có minh chứng có kỹ năng sử dụng được ngoại ngữ | |